

Bản án số: **07/2022/HNGĐ - ST**

Ngày 13 - 01- 2022

V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Hữu San.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thị Bích
2. Bà Dương Thị Ninh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Kỳ Khôi - Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Vũ Phương Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 13/01/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 222/2021/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2021 về việc Yêu cầu không công nhận vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Thôn G, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Bà Lạc Thị Th, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Tiến D trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lạc Thị Th chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng do nhận thức pháp luật hạn chế nên không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Sau khi cưới ông và bà Thủy về chung sống tại thôn S (nay là thôn Đ), xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2008 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, bất đồng trong làm ăn phát triển kinh tế gia đình dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi vã, đánh chửi nhau và không còn tin tưởng nhau. Do mâu thuẫn ngày

càng trầm trọng nên ông và bà Th đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai người không hề có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc gì đến nhau, thực tế thì hiện nay cả hai đều đã có cuộc sống riêng, không còn liên quan, ràng buộc gì đến nhau. Do đó ông đề nghị Tòa án tuyên bố ông và bà Lạc Thị Th không phải là vợ chồng trước pháp luật để giải phóng cho cả hai người đi tìm cuộc sống mới.

- Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà Lạc Thị Th có 02 con chung là Nguyễn Thu L, sinh năm 1990 và Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1994. Hiện nay cả hai con chung của ông và bà Th đều đã xây dựng gia đình và có cuộc sống riêng, do đó ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, đất đai chung: Ông xác định quá trình chung sống ông và bà Lạc Thị Th có một số tài sản chung tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ chung: Ông xác định trong quá trình chung sống ông và bà Th không có vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn bà Lạc Thị Th trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Tiến D chung sống với nhau như vợ chồng từ cuối năm 1989 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nhưng do nhận thức pháp luật hạn chế nên không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Sau khi cưới bà và ông D về chung sống tại thôn S (nay là Thôn Đ), xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2007 – 2008 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, bất đồng trong làm ăn phát triển kinh tế gia đình dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi vã, đánh chửi nhau và không còn tin tưởng nhau. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên ông D đã bỏ đi khỏi địa phương từ năm 2010 và không còn liên lạc gì với gia đình, vợ con từ đó cho đến nay. Bà xác định hiện nay bà và ông D không còn có sự ràng buộc gì đối với nhau và mỗi bên đều đã có cuộc sống riêng. Bà đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông D theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông D có 02 con chung là Nguyễn Thu L, sinh năm 1990 và Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1994. Hiện nay cả hai con chung của bà và ông D đều đã xây dựng gia đình và có cuộc sống riêng do đó không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, đất đai chung: Bà xác định quá trình chung sống bà và ông D có một số tài sản chung nhưng đã tự thỏa thuận, hiện không còn vướng mắc gì về tài sản, đất đai chung, do đó bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ chung: Bà xác định quá trình chung sống với ông D không có vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương, kết quả thể hiện: Ông Nguyễn Tiến D và bà Lạc Thị Th chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quá trình chung sống ông D và bà Th sinh sống tại thôn S (nay là Thôn Đ), xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Đến năm 2010 do phát sinh mâu thuẫn nên ông D đã bỏ đi nơi khác sinh sống không còn liên

lạc gò với gia đình và chính quyền địa phương. Quá trình chung sống ông D và bà Th có 02 con chung là Nguyễn Thu L, sinh năm 1990 và Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1994. Hiện nay cả hai con chung của ông D và bà Th đều đã xây dựng gia đình và có cuộc sống riêng. Về tài sản chung, quá trình chung sống giữa ông D và bà Th có một số tài sản chung nhưng cụ thể như thế nào thì chính quyền địa phương không nắm được. Theo địa phương nắm được thì giữa ông D và bà Th không có vay nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 28, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành xác minh, tổng đạt các văn bản cho đương sự, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định.

Các đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tiến D:

+ Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Tiến D và bà Lạc Thị Th.

+ Về con chung: Do các đương sự đều xác định các con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành, có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó không đề nghị HĐXX xem xét.

+ Về tài sản, đất đai chung: Do các đương sự đều xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

+ Về vay nợ chung: Các đương sự đều xác định không có nên đề nghị HĐXX không xem xét.

+ Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Tiến D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngoài ra, Kiểm sát viên còn đề nghị HĐXX tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

Ông Nguyễn Tiến D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Lạc Thị Th, do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Lạc Thị Th có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại Thôn Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Tiến D và bà Lạc Thị Th chung sống như vợ chồng từ năm 1989, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quá trình chung sống tình cảm giữa ông D và bà Th ban đầu có hạnh phúc, nhưng đến khoảng năm 2008 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, không có tiếng nói chung trong làm ăn phát triển kinh tế gia đình dẫn đến việc hai người thường xuyên cãi vã, đánh chửi nhau và không còn tin tưởng nhau. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên ông D đã bỏ đi khỏi địa phương từ năm 2010 đến nay và không còn liên lạc gì với bà Th và các con. Ông Nguyễn Tiến D xác định không còn tình cảm gì với bà Th nên đề nghị Tòa án tuyên bố ông và bà Th không phải là vợ chồng. HĐXX thấy rằng mặc dù ông D và bà Th chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Tiến D và bà Lạc Thị Th là phù hợp với quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và Gia đình.

* Về con chung: Ông Nguyễn Tiến D và bà Lạc Thị Th đều xác định quá trình chung sống có 02 con chung là Nguyễn Thu L, sinh năm 1990 và Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1994. Hiện nay cả hai con chung của ông D và bà Th đều đã đủ trưởng thành và đều đã có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về tài sản, đất đai chung: Các đương sự đều xác định tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

* Về vay nợ chung: Các đương sự đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí và quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn ông Nguyễn Tiến D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn bà Lạc Thị Th không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Tiến D và bà Lạc Thị Th.

2. Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Tiến D phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004601 ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y. Ông Nguyễn Tiến D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Lạc Thị Th không phải nộp án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã H, huyện Y;
- UBND xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Hữu San